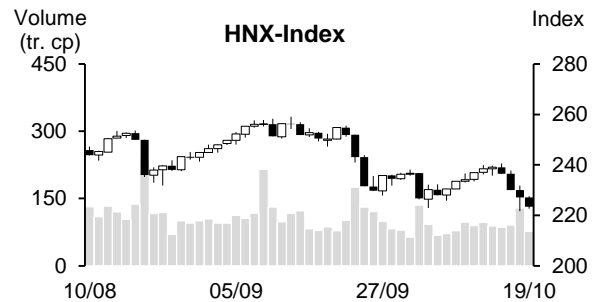
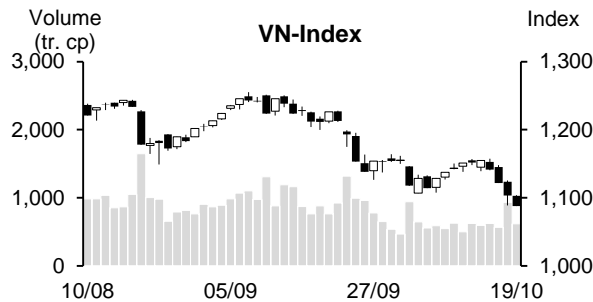


19/10/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,087.85	-1.41%	1,104.89	-1.84%	223.45	-1.61%
Tổng KLGD (tr. cp)	649.23	-37.48%	178.22	-39.35%	83.18	-36.13%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	615.75	-33.85%	166.99	-28.57%	76.37	-40.65%
TB 20 phiên (tr. cp)	702.47	-12.35%	181.55	-8.02%	97.44	-21.63%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,712	-37.28%	5,601	-33.11%	1,553	-40.40%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,693	-35.48%	5,036	-26.62%	1,446	-43.71%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,290	-16.98%	5,458	-7.72%	1,910	-24.32%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	141	26%	4	13%	67	29%
Số mã giảm	364	66%	23	77%	118	50%
Số mã đứng giá	45	8%	3	10%	49	21%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Lực bán áp đảo khiến thị trường tiếp tục giảm sâu trong phiên đảo hạm phái sinh tháng 10. Ngưỡng tâm lý 1,100 điểm bị đánh thủng từ sớm khiến dòng tiền tham gia bắt đáy trở nên thận trọng. Qua đó, thanh khoản đã sụt giảm trở lại và sắc đỏ bao trùm ở hầu hết các nhóm ngành. Trong phiên chiều, thị trường xuất hiện nhịp hồi ngắn về gần vùng tham chiếu nhưng các chỉ số nhanh chóng bị bán tháo trở lại trước khi đóng cửa tại mức thấp nhất phiên. Trong đó, nhóm chứng khoán là tâm điểm với nhiều mã giảm kịch sàn. Khối ngoại vẫn là điểm sáng hiếm hoi của thị trường khi khối này đã có động thái mua ròng phiên thứ ba liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu thận trọng. Không những vậy, chỉ số giảm thủng hỗ trợ tâm lý 1.100 điểm và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng giảm còn tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD hướng xuống dưới Signal duy trì tín hiệu bán và đường -DI có tín hiệu nở rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy áp lực giảm điểm vẫn hiện hữu và chỉ số có thể chịu sức ép giảm về vùng hỗ trợ 1.070 – 1.080 điểm (vùng đỉnh tháng 4) hoặc xa hơn là vùng 1.020 – 1.030 điểm (vùng đáy tháng 3). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm thủng MA200 và duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với MACD cắt xuống Signal thể hiện tín hiệu bán, cho thấy áp lực điều chỉnh ngắn hạn đang mạnh lên và chỉ số có thể suy giảm về hỗ trợ tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong xu hướng giảm ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỉ trọng danh mục ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: SAB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VHC, GIL

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	20/10/23	68.3	68.3	0.0%	75	9.8%	66	-3.4%	Cổ phiếu ở trạng thái bị quá bán và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	VHC	Quan sát mua	20/10/23	70.5	75	66.5	Tín hiệu đang rơi vào quá bán ngắn hạn + hỗ trợ gần vùng đáy cũ và MA200 (67-68) -> khả năng có nhịp hồi t+ nếu tiếp tục giảm về đây
2	GIL	Quan sát mua	20/10/23	27.15	30	25	Tín hiệu đang rơi vào quá bán ngắn hạn + hỗ trợ gần vùng đáy cũ và MA200 (26-26.8) -> khả năng có nhịp hồi t+ nếu tiếp tục giảm về đây

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DHG	Mua	28/08/23	115	115.7	-0.6%	140	21%	113	-2.3%	
2	QNS	Mua	16/10/23	46.9	49.2	-4.7%	56	13.8%	46.6	-5%	
3	VCB	Mua	19/10/23	84.5	85.9	-1.6%	93.4	8.7%	82	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thị trường ô tô chìm sâu trong suy thoái

Theo số liệu của Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA), tính đến hết tháng 9/2023, doanh số bán hàng của các doanh nghiệp thành viên đạt 209.929 xe các loại, giảm 29% so với cùng kỳ năm ngoái.

Với tăng trưởng âm 29%, thị trường ô tô Việt Nam đang dẫn đầu về sự suy giảm tại khu vực Đông Nam Á. Nếu cộng cả doanh số bán hàng của Hyundai Thành Công và VinFats, cùng một số doanh nghiệp xe thương mại khác thì 9 tháng đầu năm 2023 cũng chỉ ở mức 270.000 xe. Trong khi đó, theo cập nhật của Hiệp hội ô tô ASEAN (AAF) tính đến hết tháng 8/2023, thị trường ô tô Indonesia dẫn đầu với doanh số 675.287 xe tăng 2,6%; Thái Lan xếp thứ 2 với 524.784 xe, giảm 6,2%; Malaysia xếp thứ 3 với 501.552 xe, tăng 11,6% và Philippines xếp thứ 4 với 276.215 xe, tăng 29,8% so với cùng kỳ 2022.

Thị trường ô tô Việt Nam đang trải qua giai đoạn kinh doanh đầy gian nan, do kinh tế khó khăn, người dân thắt chặt chi tiêu... khiến sức mua sụt giảm.

Giá USD ngân hàng tăng mạnh

Ngày 19-10, tỉ giá trung tâm được Ngân hàng Nhà nước niêm yết ở mức 24.100 đồng/USD, cao nhất từ đầu năm đến nay.

Giá USD ở các ngân hàng thương mại cũng tiếp tục đi lên. Vietcombank giao dịch quanh 24.400 đồng/USD mua vào, 24.740 đồng/USD bán ra, tăng 80 đồng/USD so với hôm qua. Sacombank giao dịch USD ở mức cao hơn 24.440 đồng/USD mua vào, 24.745 đồng/USD bán ra.

Trên thị trường tự do, giá USD được giao dịch quanh 24.580 đồng/USD mua vào, 24.630 đồng/USD bán ra, thấp hơn trong ngân hàng thương mại.

Tỉ giá trung tâm và giá USD ở ngân hàng liên tục đi lên những ngày qua trong bối cảnh đồng USD trên thị trường quốc tế dù đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở vùng cao quanh 106 điểm, cao nhất trong khoảng 3 tháng qua.

Nguồn: Fireant, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Xuất khẩu tôm phục hồi, FMC có quý lãi cao nhất trong hơn 1 năm

CTCP Thực phẩm Sao Ta (HOSE: FMC) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2023, doanh thu thuần gần 1.8 ngàn tỷ đồng, tăng 2% so với cùng kỳ. Giai đoạn này, nhu cầu đã hồi phục rõ rệt, với sản lượng tiêu thụ quý 3 của FMC đạt 6,739 tấn, gấp đôi quý trước. Tuy nhiên, lãi gộp giảm 4% so với cùng kỳ, đạt 184 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm nhẹ do giá bán đầu ra chưa hồi phục.

Trong kỳ này, chi phí bán hàng giảm mạnh tương ứng 27% xuống 67 tỷ đồng, chủ yếu do chi phí vận chuyển giảm mạnh. Còn chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 25% xuống 18 tỷ đồng. Chi phí tài chính tăng mạnh lên 32 tỷ đồng, trong đó 12 tỷ đồng đến từ lỗ tỷ giá.

Xét cả thầy, FMC lãi ròng gần 82 tỷ đồng trong quý 3/2023, tăng 6% so với cùng kỳ và là mức lãi cao nhất kể từ quý 2/2022.

Theo FMC, việc công ty con Khang An có lãi cũng góp phần vào kết quả tăng trưởng. Cụ thể, trong quý 3/2023, Khang An đã có lãi 7.76 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lỗ 20.70 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, ông lớn ngành tôm ghi nhận doanh thu thuần 3,835 tỷ đồng và lãi ròng 194 tỷ đồng, giảm 15% và 16% so với cùng kỳ. Với kết quả này, FMC chỉ mới thực hiện được 54% kế hoạch lợi nhuận năm 2023.

Sợi Thế Kỳ "roi tự do" 67% lãi sau thuế trong quý 3

CTCP Sợi Thế Kỳ (HOSE: STK) công bố kết quả kinh doanh quý 3/2023 với những con số không mấy khả quan. STK ghi nhận doanh thu thuần gần 378 tỷ đồng và lãi gộp 56 tỷ đồng, giảm lần lượt 27% và 39% so với cùng kỳ. Biên lãi gộp thu hẹp từ mức 18% cùng kỳ xuống 15%. Các khoản phí tăng mạnh như chi phí tài chính tăng 45%; chi phí bán hàng tăng 49%; ngoại trừ chi phí quản lý doanh nghiệp giảm nhẹ 6%.

Điểm sáng kỳ này là doanh thu tài chính tăng mạnh từ gần 2 tỷ đồng cùng kỳ lên 7 tỷ đồng (gấp 4.2 lần cùng kỳ). Sau khấu trừ, Sợi Thế Kỳ lãi sau thuế khoảng 17 tỷ đồng, giảm 67% so với cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, STK ghi nhận doanh thu thuần gần 1,073 tỷ đồng và lãi sau thuế 56 tỷ đồng, giảm tương ứng 36% và 72% so với cùng kỳ; thực hiện được 50% kế hoạch doanh thu và 22% mục tiêu lợi nhuận năm.

Doanh nghiệp phân bón thi nhau báo lãi lớn

Nhiều doanh nghiệp phân bón công bố lợi nhuận quý III gấp nhiều lần nền thấp cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (HNX: LAS) công bố BCTC quý III với doanh thu 811 tỷ đồng, tăng 35% so với cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận gộp tăng từ 11% lên 13,8%. Chi phí bán hàng tăng từ 22 tỷ đồng lên 35,5 tỷ đồng. Lãi sau thuế đạt 28,7 tỷ đồng, gấp gần 3 lần cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng, doanh thu tăng 19% lên 2.891 tỷ đồng và lợi nhuận tăng 41% lên 94,2 tỷ đồng. Công ty thực hiện được 92% mục tiêu doanh thu và 98% mục tiêu lợi nhuận trước thuế.

Tương tự, Công ty cổ phần Phân bón miền Nam (HoSE: SFG) công bố doanh thu quý III đạt 421 tỷ đồng, giảm 26% so với cùng kỳ năm trước; song lợi nhuận sau thuế 19 tỷ đồng, gấp 8,3 lần quý III/2022. Quý IV, doanh nghiệp đặt mục tiêu doanh thu tăng 59% lên 380 tỷ đồng và chuyển lỗ 10 tỷ đồng thành lãi 15 tỷ đồng.

Công ty con của Đạm Phú Mỹ (HoSE: DPM) là Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (HNX: PSE) ghi nhận doanh thu quý vừa qua giảm 10% xuống 932 tỷ đồng nhưng lợi nhuận ròng tăng 85% lên 4,2 tỷ đồng. Nguyên nhân là nhờ khoản lãi khác 5,6 tỷ đồng, gấp 2,2 lần quý III/2022. 9 tháng, PSE đạt 2.500 tỷ đồng doanh thu, lãi ròng 10 tỷ đồng; lần lượt giảm 21% và 55% so với cùng kỳ năm trước. Công ty mới thực hiện khoảng 57% mục tiêu doanh thu và lãi sau thuế cả năm.

Phân bón Bình Điền (HoSE: BFC) thông báo tổng doanh thu tăng 18% lên 2.733 tỷ đồng, lãi trước thuế hợp nhất gấp 12,5 lần lên 86 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng, doanh thu 6.447 tỷ đồng, giảm 5%; lãi 128 tỷ đồng, giảm 40% so với cùng kỳ năm trước. Với kết quả này, chủ thương hiệu phân bón Đầu Trâu thực hiện được 87% kế hoạch doanh thu và 59% kế hoạch lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm.

2 "ông lớn" ngành gồm Đạm Cà Mau (HoSE: DCM) và Đạm Phú Mỹ (HoSE: DPM) chưa công bố BCTC quý III. Đa phần các công ty chứng khoán đều nhận định lợi nhuận sẽ cải thiện so với các quý nửa đầu năm nhờ giá urê phục hồi.

Các doanh nghiệp phân bón báo lãi tăng mạnh quý III nhờ sản lượng tiêu thụ cải thiện. Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao cho biết sản lượng tiêu thụ trong quý tăng 43.319 tấn, tương đương tăng 45% so với cùng kỳ năm trước. Phân bón Bình Điền thông tin sản lượng tiêu thụ quý III ước đạt 191.691 tấn, tăng 41% so với cùng kỳ năm trước.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CTG	28,600	0.88%	0.03%
BID	40,200	0.50%	0.02%
NVL	13,200	1.54%	0.01%
EIB	17,100	0.88%	0.01%
HAG	7,980	3.64%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	11,900	9.17%	0.23%
PTI	33,800	6.62%	0.06%
HHC	103,500	9.18%	0.05%
BAB	13,100	0.77%	0.03%
THD	35,700	0.56%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	84,500	-1.63%	-0.18%
VPB	21,450	-4.67%	-0.16%
VNM	71,400	-3.38%	-0.12%
VHM	42,500	-1.85%	-0.08%
MSN	66,400	-2.78%	-0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	20,500	-5.96%	-0.38%
IDC	48,500	-4.90%	-0.27%
SHS	15,800	-4.24%	-0.19%
MBS	19,800	-4.81%	-0.14%
PVS	37,600	-2.34%	-0.14%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SSI	30,100	-4.60%	28,868,500
VIX	14,400	-3.03%	23,731,900
DIG	19,050	-6.39%	23,371,600
VND	19,150	-4.96%	23,335,900
HPG	23,700	-1.25%	20,808,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,800	-4.24%	19,739,679
CEO	18,200	0.00%	8,983,183
PVS	37,600	-2.34%	6,772,143
HUT	20,500	-5.96%	4,645,454
MBS	19,800	-4.81%	3,922,089

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	30,100	-4.60%	882.2
STB	29,000	-2.36%	597.3
HPG	23,700	-1.25%	494.7
DIG	19,050	-6.39%	460.9
VND	19,150	-4.96%	455.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	15,800	-4.24%	318.2
PVS	37,600	-2.34%	255.9
IDC	48,500	-4.90%	192.3
CEO	18,200	0.00%	164.0
HUT	20,500	-5.96%	97.5

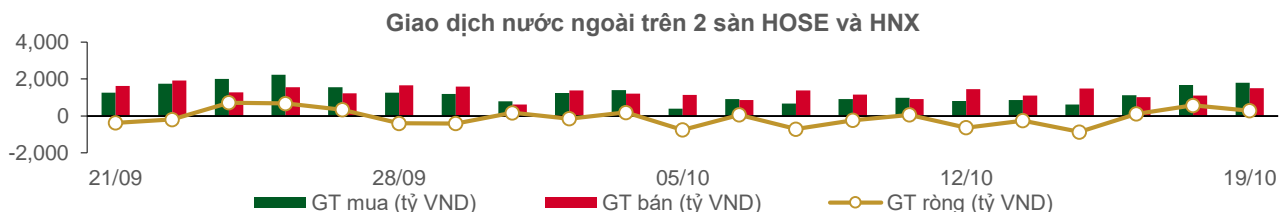
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FPT	2,972,177	279.39
OCB	7,200,000	87.12
STB	2,000,006	59.40
TCB	1,859,100	59.12
VJC	480,000	50.35

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	3,800,000	62.70
TTL	1,785,608	14.46
GKM	373,000	12.34
IDC	180,000	8.82
C69	443,400	3.24

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	54.97	1,769.46	45.44	1,500.02	9.53	269.44
HNX	0.66	21.89	0.31	4.90	0.35	16.99
Tổng 2 sàn	55.63	1,791.35	45.76	1,504.92	9.88	286.43



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	92,000	4,085,606	380.50
STB	29,000	4,068,500	118.64
HPG	23,700	3,533,120	84.23
MWG	43,000	1,749,810	76.68
SSI	30,100	2,479,569	75.93

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	48,500	311,400	15.58
BVS	24,100	49,300	1.20
HUT	20,500	56,520	1.16
PVS	37,600	22,200	0.85
MBS	19,800	31,800	0.64

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	92,000	3,233,077	300.85
VNM	71,400	1,682,100	120.95
SSI	30,100	3,626,400	110.86
MWG	43,000	2,503,200	110.19
VHM	42,500	2,334,130	99.68

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	18,600	75,016	1.43
PVC	17,300	51,000	0.90
NVB	10,800	50,000	0.54
MBS	19,800	18,580	0.38
IDC	48,500	7,400	0.37

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	92,000	852,529	79.65
STB	29,000	2,348,100	68.27
HPG	23,700	2,156,795	51.49
PDR	22,500	1,587,800	36.28
PVD	27,800	1,141,200	31.76

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	48,500	304,000	15.21
HUT	20,500	56,520	1.16
BVS	24,100	46,300	1.12
PVS	37,600	17,000	0.65
TIG	10,500	53,500	0.56

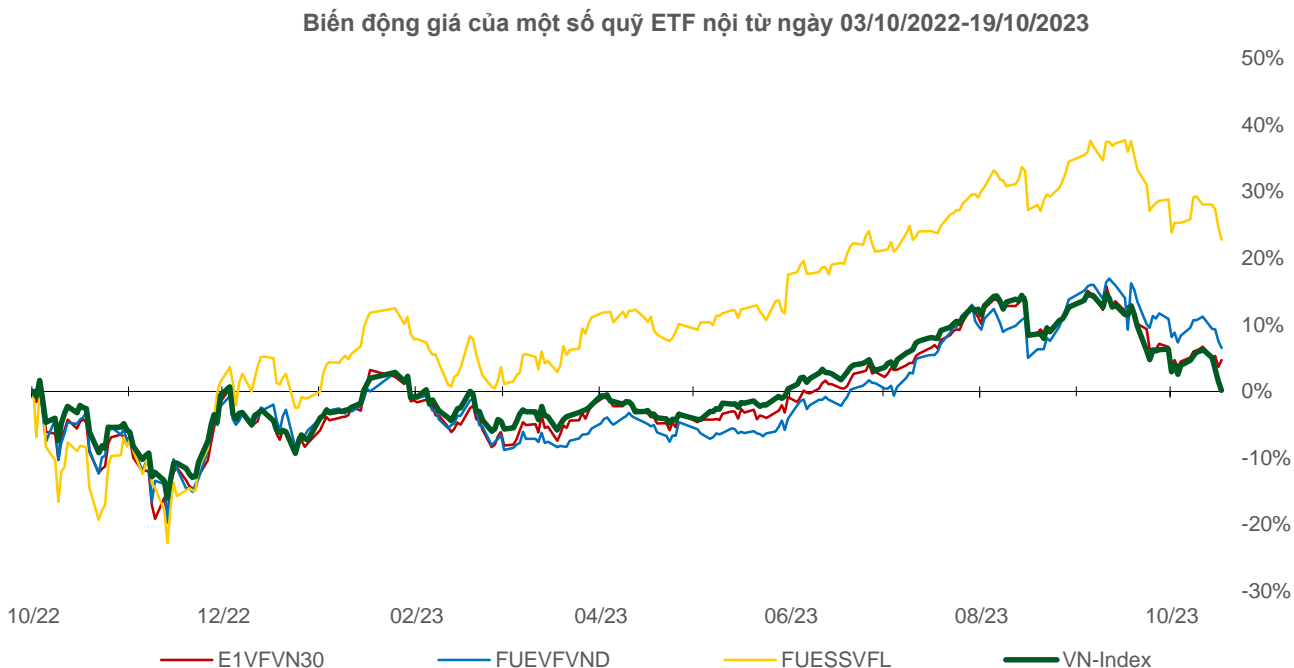
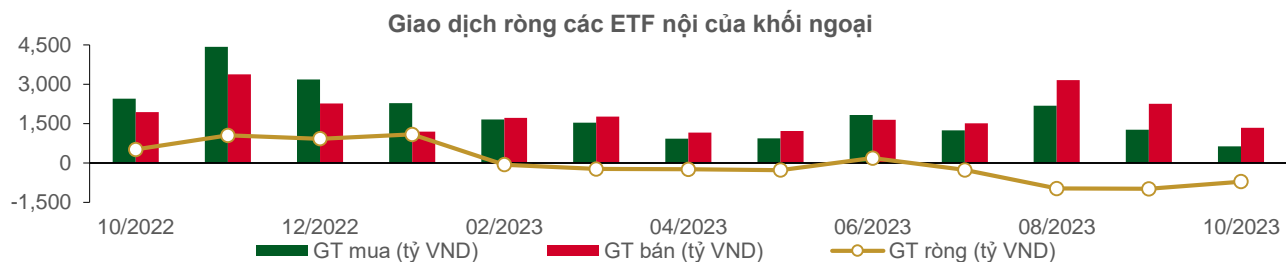
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCI	34,900	(1,864,400)	(67.92)
VNM	71,400	(703,082)	(50.74)
VHM	42,500	(1,059,410)	(45.32)
SSI	30,100	(1,146,831)	(34.92)
FUESSVFL	17,800	(1,896,700)	(33.77)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	18,600	(68,416)	(1.30)
PVC	17,300	(51,000)	(0.90)
NVB	10,800	(50,000)	(0.54)
VIG	6,900	(17,900)	(0.12)
CET	7,600	(12,600)	(0.09)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,680	1.0%	1,417,700	27.26	E1VFN30	24.06	24.53	(0.47)
FUEMAV30	13,050	-1.9%	3,200	0.04	FUEMAV30	0.01	0.02	(0.01)
FUESSV30	13,740	0.0%	5,700	0.08	FUESSV30	0.02	0.05	(0.02)
FUESSV50	18,850	2.7%	3,800	0.07	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	17,800	-1.5%	2,104,400	37.13	FUESSVFL	3.43	37.20	(33.77)
FUEVFVND	25,350	-0.9%	1,615,100	40.70	FUEVFVND	27.53	35.82	(8.29)
FUEVN100	14,990	-1.1%	267,200	3.93	FUEVN100	0.00	3.59	(3.59)
FUEIP100	8,100	0.7%	400	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,330	-0.9%	3,700	0.03	FUEKIV30	0.00	0.02	(0.02)
FUEDCMID	9,620	-0.1%	346,200	3.36	FUEDCMID	3.01	3.24	(0.22)
FUEKIVFS	10,320	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	10,500	0.0%	0	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	14,400	5.1%	5,100	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			5,772,500	112.68	Tổng cộng	58.07	104.47	(46.40)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	340	-2.9%	36,060	42	21,800	218	(122)	22,000	4.0	30/11/2023
CACB2303	470	-4.1%	28,190	102	21,800	303	(167)	22,500	4.0	29/01/2024
CACB2304	1,350	-8.2%	2,000	340	21,800	792	(558)	23,000	3.0	23/09/2024
CFPT2214	3,390	0.0%	0	11	92,000	3,232	(158)	64,590	8.5	30/10/2023
CFPT2303	2,460	16.6%	3,500	19	92,000	2,240	(220)	73,080	8.5	07/11/2023
CFPT2304	2,270	0.9%	40,640	56	92,000	2,139	(131)	71,170	9.9	14/12/2023
CFPT2305	2,950	1.7%	5,400	179	92,000	2,615	(335)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2306	2,010	2.0%	11,680	42	92,000	1,801	(209)	78,090	7.9	30/11/2023
CFPT2307	2,190	2.3%	4,120	102	92,000	1,776	(414)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	2,110	5.5%	2,730	95	92,000	1,652	(458)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	2,560	5.4%	170	196	92,000	1,842	(718)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	2,580	3.6%	1,780	287	92,000	1,605	(975)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	1,320	10.0%	9,690	147	92,000	752	(568)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	2,180	-5.2%	590	110	92,000	1,058	(1,122)	91,530	4.9	06/02/2024
CHDB2301	260	-3.7%	6,000	7	17,500	217	(43)	16,830	3.5	26/10/2023
CHDB2302	510	0.0%	10	33	17,500	358	(152)	16,540	3.5	21/11/2023
CHDB2303	520	-5.5%	4,250	63	17,500	265	(255)	17,500	3.5	21/12/2023
CHDB2304	740	-8.6%	1,510	154	17,500	325	(415)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	660	-5.7%	100	126	17,500	263	(397)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	870	0.0%	60	249	17,500	338	(532)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2227	1,670	-1.8%	19,090	11	23,700	1,622	(48)	20,500	2.0	30/10/2023
CHPG2306	1,130	-24.7%	34,510	19	23,700	1,260	130	20,000	3.0	07/11/2023
CHPG2307	730	4.3%	36,920	70	23,700	609	(121)	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2308	450	0.0%	147,950	7	23,700	428	(22)	22,110	4.0	26/10/2023
CHPG2309	1,260	-0.8%	45,080	216	23,700	1,088	(172)	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2311	850	4.9%	27,470	41	23,700	745	(105)	21,230	4.0	29/11/2023
CHPG2312	600	3.5%	21,650	70	23,700	467	(133)	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	880	0.0%	40	132	23,700	702	(178)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	2,450	-4.3%	940	131	23,700	1,910	(540)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,480	37.0%	170	245	23,700	542	(938)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	820	-16.3%	17,550	336	23,700	624	(196)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	480	-4.0%	5,430	126	23,700	351	(129)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	500	-5.7%	1,740	155	23,700	277	(223)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	570	-1.7%	22,060	249	23,700	406	(164)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2320	480	-22.6%	24,310	56	23,700	304	(176)	27,000	2.0	14/12/2023
CHPG2321	1,310	5.7%	10,500	179	23,700	912	(398)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	1,920	-1.5%	11,400	270	23,700	895	(1,025)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2323	160	-48.4%	185,310	42	23,700	161	1	26,000	4.0	30/11/2023
CHPG2324	240	-4.0%	119,560	76	23,700	278	38	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	230	-4.2%	158,370	102	23,700	252	22	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	450	-4.3%	69,810	196	23,700	465	15	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	550	-17.9%	22,730	95	23,700	321	(229)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	1,160	1.8%	20	196	23,700	800	(360)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,560	9.1%	3,050	287	23,700	1,071	(489)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	650	-13.3%	7,610	147	23,700	247	(403)	31,000	3.0	14/03/2024
CMBB2215	1,510	3.4%	190	11	17,650	1,412	(98)	15,270	1.7	30/10/2023
CMBB2305	570	-1.7%	690	70	17,650	403	(167)	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	1,710	-2.3%	8,220	216	17,650	1,411	(299)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2307	230	-4.2%	36,650	42	17,650	182	(48)	18,000	4.0	30/11/2023
CMBB2308	330	-2.9%	13,120	102	17,650	258	(72)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	490	0.0%	11,370	196	17,650	352	(138)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2310	660	-19.5%	4,830	95	17,650	404	(256)	19,000	2.0	22/01/2024
CMBB2311	1,060	-14.5%	20	196	17,650	704	(356)	19,000	2.0	02/05/2024

Bản tin chứng khoán

CMBB2312	1,350	0.0%	0	287	17,650	834	(516)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2313	780	-2.5%	1,730	147	17,650	300	(480)	21,000	2.0	14/03/2024
CMSN2301	30	-89.7%	97,050	7	66,400	4	(26)	73,980	10.0	26/10/2023
CMSN2302	1,750	2.3%	10,140	216	66,400	1,381	(369)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2304	220	-21.4%	33,510	41	66,400	72	(148)	75,680	10.0	29/11/2023
CMSN2305	600	-13.0%	16,470	132	66,400	268	(332)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	490	-12.5%	6,130	126	66,400	189	(301)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	830	-22.4%	80	249	66,400	343	(487)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2308	130	-66.7%	86,990	42	66,400	39	(91)	80,000	8.0	30/11/2023
CMSN2309	250	-46.8%	35,170	102	66,400	101	(149)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	340	-19.1%	42,110	95	66,400	113	(227)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	840	-6.7%	300	287	66,400	373	(467)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	210	-69.6%	190	110	66,400	40	(170)	98,100	5.0	06/02/2024
CMWG2215	160	-23.8%	41,020	11	43,000	71	(89)	44,570	9.9	30/10/2023
CMWG2302	130	-61.8%	124,600	19	43,000	27	(103)	49,530	5.9	07/11/2023
CMWG2304	650	-7.1%	5,070	70	43,000	496	(154)	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	3,100	-2.2%	57,860	216	43,000	2,498	(602)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2306	180	-10.0%	37,530	42	43,000	67	(113)	50,000	8.0	30/11/2023
CMWG2307	450	0.0%	10,560	102	43,000	205	(245)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	490	-9.3%	38,000	95	43,000	226	(264)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	770	-11.5%	24,300	196	43,000	433	(337)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	1,070	-10.8%	930	287	43,000	630	(440)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	280	-65.9%	1,430	110	43,000	171	(109)	58,900	3.0	06/02/2024
CMWG2312	1,580	-39.5%	750	187	43,000	565	(1,015)	56,000	3.0	23/04/2024
CNVL2301	180	12.5%	15,690	7	13,200	79	(101)	13,460	4.0	26/10/2023
CNVL2302	160	-44.8%	1,790	33	13,200	30	(130)	16,330	4.0	21/11/2023
CNVL2303	790	-8.1%	2,020	154	13,200	181	(609)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2304	610	13.0%	15,850	64	13,200	120	(490)	15,560	4.0	22/12/2023
CNVL2305	1,190	3.5%	1,790	249	13,200	322	(868)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2301	2,100	-4.1%	2,780	7	22,500	2,072	(28)	14,220	4.0	26/10/2023
CPDR2302	1,130	-4.2%	23,580	33	22,500	1,023	(107)	18,670	4.0	21/11/2023
CPDR2303	1,470	1.4%	8,550	154	22,500	1,149	(321)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2304	1,380	-21.1%	106,540	64	22,500	1,244	(136)	18,000	4.0	22/12/2023
CPDR2305	1,800	-4.8%	8,080	249	22,500	1,311	(489)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2301	10	-94.7%	136,510	7	11,050	0	(10)	13,980	2.0	26/10/2023
CPOW2302	110	-56.0%	60	33	11,050	2	(108)	14,330	2.0	21/11/2023
CPOW2303	200	0.0%	0	63	11,050	5	(195)	15,330	2.0	21/12/2023
CPOW2304	160	-42.9%	2,900	154	11,050	32	(128)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	190	0.0%	1,780	126	11,050	46	(144)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	380	2.7%	6,710	249	11,050	107	(273)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2307	120	-52.0%	36,660	56	11,050	31	(89)	13,500	2.0	14/12/2023
CPOW2308	310	-3.1%	54,310	179	11,050	156	(154)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	420	2.4%	13,420	209	11,050	152	(268)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	400	-29.8%	100	95	11,050	109	(291)	14,000	1.0	22/01/2024
CPOW2311	180	-61.7%	20,360	110	11,050	47	(133)	15,500	1.0	06/02/2024
CSTB2225	4,500	-11.1%	4,000	11	29,000	4,260	(240)	20,500	2.0	30/10/2023
CSTB2303	3,900	0.3%	2,070	19	29,000	3,520	(380)	22,000	2.0	07/11/2023
CSTB2304	230	-30.3%	140,990	7	29,000	189	(41)	28,670	5.0	26/10/2023
CSTB2305	630	-12.5%	9,800	70	29,000	460	(170)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	2,330	0.4%	21,560	216	29,000	1,882	(448)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2308	610	-11.6%	37,800	41	29,000	487	(123)	27,800	5.0	29/11/2023
CSTB2309	520	-5.5%	18,430	70	29,000	340	(180)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	730	-6.4%	32,510	132	29,000	537	(193)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2311	1,650	9.3%	600	40	29,000	1,237	(413)	27,700	2.0	28/11/2023
CSTB2312	860	-9.5%	120	245	29,000	576	(284)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	1,000	-1.0%	10	336	29,000	609	(391)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	590	-11.9%	50	126	29,000	389	(201)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	550	-6.8%	34,630	155	29,000	341	(209)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	730	0.0%	30,110	249	29,000	427	(303)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2317	760	-10.6%	32,980	56	29,000	555	(205)	30,000	3.0	14/12/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2318	950	-2.1%	17,880	209	29,000	738	(212)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	760	-2.6%	5,490	179	29,000	532	(228)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2320	570	-14.9%	121,010	42	29,000	517	(53)	28,500	4.0	30/11/2023
CSTB2321	750	-12.8%	152,090	102	29,000	712	(38)	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	1,650	22.2%	580	196	29,000	889	(761)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	1,190	-1.7%	17,130	95	29,000	687	(503)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	1,500	9.5%	40	196	29,000	792	(708)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,610	0.6%	730	287	29,000	966	(644)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	1,980	-26.1%	110	187	29,000	1,203	(777)	33,000	2.0	23/04/2024
CTCB2216	900	-10.0%	2,590	11	30,650	809	(91)	27,500	4.0	30/10/2023
CTCB2302	2,150	-1.4%	25,890	216	30,650	1,971	(179)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2303	260	-38.1%	21,250	42	30,650	174	(86)	33,500	4.0	30/11/2023
CTCB2304	470	-6.0%	23,940	102	30,650	324	(146)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	790	1.3%	4,450	95	30,650	502	(288)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	1,270	5.8%	4,120	196	30,650	797	(473)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	1,300	-5.8%	50	287	30,650	823	(477)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	1,050	0.0%	0	147	30,650	400	(650)	37,000	3.0	14/03/2024
CTCB2309	2,110	0.0%	0	340	30,650	1,132	(978)	35,000	3.0	23/09/2024
CTPB2303	400	5.3%	1,070	70	16,150	172	(228)	15,810	7.2	28/12/2023
CVHM2220	30	-90.6%	27,010	11	42,500	0	(30)	58,000	5.0	30/10/2023
CVHM2301	10	-95.0%	108,470	7	42,500	0	(10)	56,880	8.0	26/10/2023
CVHM2302	1,410	-6.0%	23,220	216	42,500	605	(805)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2304	80	-68.0%	8,220	41	42,500	9	(71)	53,560	8.0	29/11/2023
CVHM2305	290	3.6%	130	132	42,500	53	(237)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	210	-12.5%	1,030	126	42,500	29	(181)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	360	-7.7%	12,650	249	42,500	99	(261)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2308	70	-68.2%	29,240	42	42,500	0	(70)	61,000	8.0	30/11/2023
CVHM2309	100	-58.3%	66,360	102	42,500	12	(88)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	180	-53.9%	35,210	95	42,500	31	(149)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	700	-6.7%	470	287	42,500	251	(449)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	520	-16.1%	22,150	196	42,500	220	(300)	56,000	5.0	02/05/2024
CVIB2302	1,200	2.6%	4,100	216	18,250	960	(240)	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2303	150	0.0%	99,400	42	18,250	47	(103)	20,500	4.0	30/11/2023
CVIC2301	20	-90.5%	40,840	7	43,200	0	(20)	53,980	8.0	26/10/2023
CVIC2302	190	5.6%	3,170	33	43,200	1	(189)	55,670	8.0	21/11/2023
CVIC2303	260	-13.3%	810	63	43,200	5	(255)	57,780	8.0	21/12/2023
CVIC2304	780	-2.5%	1,910	154	43,200	37	(743)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	550	-1.8%	30	126	43,200	17	(533)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	600	0.0%	3,780	249	43,200	75	(525)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2307	190	-9.5%	24,660	42	43,200	1	(189)	58,500	8.0	30/11/2023
CVNM2301	580	-18.3%	11,130	7	71,400	489	(91)	66,710	9.7	26/10/2023
CVNM2303	750	-5.1%	43,120	41	71,400	465	(285)	67,790	9.7	29/11/2023
CVNM2304	1,150	-1.7%	3,160	132	71,400	576	(574)	68,760	9.7	28/02/2024
CVNM2305	910	-11.7%	3,560	126	71,400	434	(476)	71,020	9.7	22/02/2024
CVNM2306	1,270	-9.3%	3,560	249	71,400	515	(755)	73,170	9.7	24/06/2024
CVNM2307	330	-36.5%	44,300	42	71,400	112	(218)	75,000	8.0	30/11/2023
CVNM2308	1,430	-9.5%	2,640	196	71,400	801	(629)	69,000	8.0	02/05/2024
CVNM2309	540	-33.3%	120	110	71,400	130	(410)	82,000	5.0	06/02/2024
CVPB2304	410	-2.4%	3,900	70	21,450	289	(121)	17,000	16.0	28/12/2023
CVPB2305	1,920	-5.0%	21,890	179	21,450	1,439	(481)	18,000	3.0	15/04/2024
CVPB2306	1,470	-10.9%	126,670	56	21,450	1,036	(434)	20,000	2.0	14/12/2023
CVPB2307	390	-4.9%	653,510	42	21,450	259	(131)	21,500	4.0	30/11/2023
CVPB2308	540	-6.9%	48,900	102	21,450	356	(184)	22,000	4.0	29/01/2024
CVPB2309	700	-10.3%	13,710	196	21,450	474	(226)	22,500	4.0	02/05/2024
CVPB2310	1,370	-14.9%	1,270	95	21,450	793	(577)	21,500	2.0	22/01/2024
CVPB2311	2,290	-4.2%	500	196	21,450	1,413	(877)	20,500	2.0	02/05/2024
CVPB2312	2,320	-16.6%	20	287	21,450	1,543	(777)	21,000	2.0	01/08/2024
CVPB2313	970	-21.1%	10	110	21,450	355	(615)	24,400	2.0	06/02/2024
CVRE2221	20	-91.7%	137,540	11	26,400	0	(20)	32,500	4.0	30/10/2023
CVRE2302	50	-76.2%	44,510	7	26,400	11	(39)	28,670	5.0	26/10/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2303	1,880	-2.6%	2,500	216	26,400	1,358	(522)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2305	340	-15.0%	74,030	41	26,400	226	(114)	27,110	5.0	29/11/2023
CVRE2306	520	10.6%	1,210	132	26,400	302	(218)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	450	2.3%	1,120	126	26,400	236	(214)	30,330	5.0	22/02/2024
CVRE2308	710	2.9%	230	249	26,400	384	(326)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2309	140	27.3%	142,010	42	26,400	93	(47)	29,000	6.0	30/11/2023
CVRE2310	210	5.0%	31,050	102	26,400	171	(39)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	560	24.4%	850	95	26,400	306	(254)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	1,040	13.0%	7,960	196	26,400	687	(353)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	1,080	0.0%	0	287	26,400	684	(396)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	210	-48.8%	840	110	26,400	136	(74)	34,100	3.0	06/02/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VCG	HOSE	21,500	33,000	18/10/2023	492	30.9	1.7
VRE	HOSE	26,400	39,400	16/10/2023	4,036	22.7	2.6
MWG	HOSE	43,000	65,900	11/10/2023	491	273.4	4.1
NLG	HOSE	31,650	40,900	28/09/2023	642	22.9	1.4
POW	HOSE	11,050	14,800	22/09/2023	1,817	23.6	1.1
VPB	HOSE	21,450	24,400	21/09/2023	14,007	11.8	1.0
ANV	HOSE	32,600	44,600	20/09/2023	574	10.3	1.7
SAB	HOSE	68,300	175,900	11/09/2023	4,552	25.9	4.5
BSR	UPCOM	20,238	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	71,400	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	39,300	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	33,400	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	81,900	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	53,600	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	29,400	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	48,500	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	75,900	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	22,900	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	29,000	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	46,850	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	35,000	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	21,800	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	84,500	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	40,200	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	28,600	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	17,650	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,500	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
TCB	HOSE	30,650	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	16,150	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	12,150	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	18,250	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	14,050	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	12,650	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	10,300	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	115,000	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0

Bản tin chứng khoán

IMP	HOSE	62,500	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
GEG	HOSE	13,000	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	14,778	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	37,600	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	17,952	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	47,500	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
VHM	HOSE	42,500	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
KDH	HOSE	29,150	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
KBC	HOSE	29,350	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
FRT	HOSE	94,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	23,700	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	13,550	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	44,500	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	22,000	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	40,200	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
VHC	HOSE	70,500	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	36,600	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	20,000	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	30,200	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	26,950	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	84,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912